

DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NĂNG LỰC 6 BẬC
DÙNG CHO VIỆT NAM

Trường ĐHNN-ĐHQGHN

Ngày thi: 28 và 29/9/2019 tại Trường ĐHNN-ĐHQGHN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHNN ngày tháng 10 năm 2019)

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Đơn vị	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
							Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
1	161081	16040856	Hoàng Nghĩa Đức	17.07.1998	Nam	Khoa NN&VH Pháp	8,5	8,5	4,5	7,0	7,13	7,0	4	B2
2	161091	16041770	Nguyễn Lê Hồng Dương	15.11.1998	Nữ	Khoa NN&VH Hàn Quốc	9,0	8,5	7,0	8,0	8,13	8,0	4	B2
3	161129	16041238	Phan Thanh Hằng	08.03.1998	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	8,5	8,5	5,5	7,0	7,38	7,5	4	B2
4	161163	16040885	Đỗ Thị Thu Hoàn	16.03.1998	Nữ	Khoa NN&VH Pháp	9,0	9,0	6,5	8,0	8,13	8,0	4	B2
5	161382	16040955	Vũ Hồng Thanh	25.11.1998	Nữ	Khoa NN&VH Pháp	8,5	8,5	6,0	6,5	7,38	7,5	4	B2
6	161410	16040964	Nguyễn Minh Thu	02.07.1997	Nữ	Khoa NN&VH Pháp	8,5	8,5	6,5	8,0	7,88	8,0	4	B2
7	161261	13041160	Nguyễn Thị Hồng Loan	15.05.1995	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	5,5	7,0	3,5	4,0	5,00	5,0	3	B1

Tổng số thí sinh dự thi: 7
Đạt C1 **0**
Đạt B2 **6**
Đạt B1 **1**
Không đạt **0**

Người vào điểm: Tạ Thị Bích Liên

Người đọc điểm: Nguyễn Minh Nga

Người kiểm tra: Nguyễn Thị Hải Yến

Giám đốc Trung tâm Khảo thí

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh

Đỗ Tuấn Minh

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Đơn vị	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
							Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						

vắng

###	161002	16042111	Trần Thùy An	05.06.1997	Nữ									
###	161003	17040625	Bùi Lan Anh	10.10.1999	Nữ									
###	161028	14031119	Nguyễn Thị Lan Anh	29.01.1996	Nữ									
###	161082	16040521	Lê Nguyễn Minh Đức	06.05.1998	Nữ									
###	161139	14011115	Nguyễn Mỹ Hạnh	16.01.1996	Nữ									
###	161142	11030258	Lê Thị Hiền	20.04.1990	Nữ									
###	161148	17040500	Phạm Thanh Hiền	09.10.1999	Nữ									
###	161209	18040277	Chu Vũ Lâm	20.11.2000	Nam									
###	161290	16048522	Đỗ Hải My	25.07.1998	Nữ									
###	161302	16042128	Nguyễn Hoàng Ngân	30.09.1995	Nữ									
###	161314	15034652	Phạm Thị Mai Thanh Ngọc	21.09.1997	Nữ									
###	161335	18040048	Cao Mai Phương	20.09.2000	Nữ									
###	161357	18040626	Trần Thị Tố Quyên	01.11.2000	Nữ									
###	161360	18041543	Hồ Thị Xuân Quỳnh	27.11.2000	Nữ									
###	161373	17040464	Bùi Thị Thanh Tâm	30.05.1999	Nữ									
###	161402	16040382	Nguyễn Hữu Thiện	12.08.1998	Nam									
###	161404	16040384	Đỗ Thị Thom	10.06.1998	Nữ									
###	161450	18040052	Phạm Huyền Trang	20.03.2000	Nữ									

mã số tra cứu	Ghi chú	Mã HS	Đối tượng	Đơn vị	Lớp	Ngành	Nơi sinh	Số CMND/TCC/HC
001098019911	05	4E007	ĐHNN	Khoa NN&VH Pháp	H.2016.F1.16	phạm tiếng Ph	Hà Nội	001098019911
122277761	05	4E002	ĐHNN	Khoa NN&VH Hàn Quốc	H.2016.F1.16	Ngôn ngữ Hàn	Bắc Giang	122277761
122275075	07	4E006	ĐHNN	Khoa NN&VH Trung Quốc	H.2016.F1.16	ngữ Trung C	Bắc Giang	122275075
001198017631	09	4E003	ĐHNN	Khoa NN&VH Pháp	.2016.F1.16F2	Ngôn ngữ Pháp	Hà Nội	001198017631
152210931	20	4E005	ĐHNN	Khoa NN&VH Pháp	H.2016.F1.16F	Ngôn ngữ Pháp	Thái Bình	152210931
013555194	21	4E004	ĐHNN	Khoa NN&VH Pháp	.2016.F1.16F5	Ngôn ngữ Pháp	Hà Nội	013555194
101199649	14	4E001	ĐHNN	Khoa NN&VH Trung Quốc	H.2013.F1.14	(phạm tiếng Tr	Quảng Ninh	101199649

mã số tra cứu	Ghi chú	Mã HS	Đối tượng	Đơn vị	Lớp	Ngành	Nơi sinh	Số CMND/TCC/HC
----------------------	----------------	--------------	------------------	---------------	------------	--------------	-----------------	-----------------------

132284997	01	1E149	SPTA	Khoa Sư phạm Tiếng Anh	16E18	NNA	Phú Thọ	132284997
164651081	01	1E343	SPTA	Khoa Sư phạm Tiếng Anh	17E12	NNA	Ninh Bình	164651081
187607553	02	2EBK027	BK Anh	Phòng Đào tạo	K59	Nhân học	Nghệ An	187607553
175022509	05	1E183	SPTA	Khoa Sư phạm Tiếng Anh	16E9	SPA	Thanh Hóa	175022509
001196001486	07	1EBK051	BK Anh	Phòng Đào tạo	QH2014	Sư phạm Lịch sử	Hà Nội	001196001486
031705337	08	2EBK069	BK Anh	Phòng Đào tạo	QH2011	NN Anh	Hải Phòng	031705337
122302532	08	1E019	SPTA	Khoa Sư phạm Tiếng Anh	17E12	NNA	Bắc Giang	122302532
001200014259	11	1EBK034	BK Anh	Phòng Đào tạo	18J8	Sư phạm Tiếng Nhật	Hà Nội	001200014259
013528214	15	CIE008	Trung tâm GDQT	Khoa ĐT&BDNN			Hà Nội	013528214
164556507	16	2E034	SPTA	Khoa Sư phạm Tiếng Anh	16E18	NNA	Thái Bình	164556507
040827366	16	1EBK039	BK Anh	Phòng Đào tạo	K60	Văn học	Thái Bình	040827366
001300010950	17	1E294	SPTA	Khoa Sư phạm Tiếng Anh	18E6	SPTA	Hà Nội	001300010950
184377853	18	1E167	SPTA	Khoa Sư phạm Tiếng Anh	18E17	NNA	Hà Tĩnh	184377853
174526213	18	1E178	SPTA	Khoa Sư phạm Tiếng Anh	18E16	NNA	Thanh Hóa	174526213
026199003939	19	1E259	SPTA	Khoa Sư phạm Tiếng Anh	17E19	SPA	Vĩnh Phúc	026199003939
091872654	21	1E222	SPTA	Khoa Sư phạm Tiếng Anh	16E22	NNA	Thái Nguyên	091872654
033198001385	21	1E317	SPTA	Khoa Sư phạm Tiếng Anh	16E11	NNA	Hung Yên	033198001385
001300000145	23	1E342	SPTA	Khoa Sư phạm Tiếng Anh	18E7	SPTA	Hà Nội	001300000145